

Phật giáo là Duy vật hay Duy tâm: Từ đối lập khái niệm đến đối thoại giữa triết học, khoa học và thực chứng

ISSN: 2734-9195 16:57 24/07/2026

Bất luận thuộc về một hệ tư tưởng, một tôn giáo hay một truyền thống học thuật nào, con người đều cần học cách lắng nghe, suy xét và đối thoại trong tinh thần tôn trọng sự thật.

Mục lục bài viết

Dẫn nhập

1. Phật giáo không thể bị giản lược thành “*duy tâm chủ quan*”
2. Phật giáo vừa là hệ thống tư tưởng, vừa là con đường thực hành
3. Tinh thần biện chứng trong tư tưởng Phật giáo
4. Lý tính và truyền thống tranh biện của Phật giáo
5. Thực chứng Phật giáo và kiểm chứng khoa học
6. Cần một thái độ cởi mở nhưng nghiêm cẩn
7. Từ đối đầu đến đối thoại

Kết luận

Dẫn nhập

Trong những cuộc tranh luận tư tưởng của thời hiện đại, không ít người cho rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng thuộc về thế giới của lý tính và khoa học, còn Phật giáo chỉ là một tôn giáo mang khuynh hướng duy tâm chủ quan. Từ cách phân loại ấy, hai hệ thống tư tưởng thường bị đặt vào thế đối lập: một bên được xem là khách quan, tiến bộ và có khả năng kiểm nghiệm bằng thực tiễn; bên kia bị cho là dựa trên niềm tin, kinh nghiệm nội tâm và những suy tưởng siêu

hình.

Tuy nhiên, cách nhìn ấy phần nhiều xuất phát từ sự giản lược.

Phật giáo là một truyền thống tư tưởng và thực hành vô cùng phong phú, bao gồm triết học, đạo đức học, nhận thức luận, tâm lý học, phương pháp tu dưỡng nội tâm và con đường chuyển hóa khổ đau. Trong lịch sử phát triển lâu dài, Phật giáo đã hình thành nhiều hệ thống giáo nghĩa khác nhau, từ A-tì-đạt-ma, Trung quán, Duy thức đến Thiền học và Như Lai tạng. Mỗi hệ thống có phương pháp lý giải riêng về con người, tâm thức và thế giới.

Bởi vậy, không thể chỉ dựa vào cặp phạm trù “*duy vật – duy tâm*” được hình thành trong lịch sử triết học phương Tây để kết luận toàn bộ Phật giáo là một hình thái duy tâm chủ quan. Càng không thể vì sự khác biệt về ngôn ngữ và phương pháp mà vội vàng đặt Phật giáo ra ngoài đời sống lý tính của nhân loại.

Điều cần thiết không phải là cưỡng ép Phật giáo đứng hẳn về phía duy vật hay duy tâm, mà là tìm hiểu Phật giáo trong chính hệ thống khái niệm, phương pháp tu tập và mục tiêu giải thoát của truyền thống ấy.

1. Phật giáo không thể bị giản lược thành “*duy tâm chủ quan*”

Theo cách phân loại phổ biến của triết học phương Tây, chủ nghĩa duy vật xem vật chất là thực tại nền tảng, còn ý thức là sản phẩm hoặc sự phản ánh của vật chất. Trái lại, chủ nghĩa duy tâm nhấn mạnh vai trò nền tảng của tinh thần, ý niệm hoặc ý thức trong việc hình thành nhận thức về thế giới.

Thế nhưng, Phật giáo không hoàn toàn đứng về một cực nào trong hai cực ấy.

Phật giáo không khẳng định vật chất là một bản thể thường hằng, độc lập và tuyệt đối. Đồng thời, Phật giáo cũng không xem tâm thức cá nhân là một chủ thể bất biến có quyền năng sáng tạo toàn bộ thế giới. Cả vật chất lẫn tinh thần đều được nhìn nhận trong mạng lưới nhân duyên sinh khởi, luôn vận động, biến đổi và không có tự tính cố định.

Giáo lý duyên khởi chỉ rõ rằng mọi hiện tượng đều do nhiều điều kiện nương tựa lẫn nhau mà hình thành:

Có đây, nên đó hiện bày;

Sinh đây, nên đó theo ngay mà sinh.

Không đây, nên đó lặng thinh;

Diệt đây, nên đó cũng liền diệt theo.

Trong ánh sáng duyên khởi, không có một thực thể nào tồn tại biệt lập, tự mình sinh ra hay tự mình quyết định bản chất của chính nó. Thân thể, cảm giác, nhận thức, ý chí và ý thức đều là những tiến trình luôn chuyển biến.

Do đó, nếu gọi Phật giáo là “*duy tâm*”, cần phải giải thích hết sức thận trọng. Đặc biệt, tư tưởng Duy thức không có nghĩa rằng toàn bộ vũ trụ chỉ là sản phẩm tưởng tượng tùy tiện của một cái tôi cá nhân. Duy thức học khảo sát sâu sắc cách thức tâm thức kiến tạo kinh nghiệm, phân biệt chủ thể và đối tượng, đồng thời chỉ ra những lớp vô minh, tập khí và chấp trước chi phối nhận thức của con người.

Tương tự, Trung quán không chủ trương phủ nhận sự tồn tại của thế giới. Trung quán chỉ phủ nhận quan niệm cho rằng các sự vật tồn tại bằng một bản chất độc lập, cố định và không phụ thuộc vào điều kiện.

Tính không không phải là hư vô. Tính không chính là sự vắng mặt của tự tính; vì không có tự tính nên mọi sự vật mới có khả năng sinh thành, chuyển hóa và tương tác với nhau.

2. Phật giáo vừa là hệ thống tư tưởng, vừa là con đường thực hành

Trần Độc Tú (陈独秀), một trong những người sáng lập và là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng thời là một lãnh tụ quan trọng của phong trào Tân Văn hóa, từng được dẫn lời rằng:

“Phật pháp rộng lớn và tinh thâm; đó là điều từ trước đến nay tôi vẫn luôn tin tưởng, không chút hoài nghi.”

Dù xuất thân từ một phong trào chính trị và tư tưởng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa duy vật, ông vẫn nhìn nhận Phật giáo như một kho tàng trí tuệ không thể xem thường.

Chương Thái Viêm (程太炎, 1869–1936), nhà tư tưởng, nhà cách mạng và bậc thầy quốc học nổi tiếng của Trung Quốc đầu thế kỷ XX, cũng từng nhận định:

“Đối với Phật pháp, thay vì chỉ gọi đó là một tôn giáo, chi bằng gọi đó là sự thực chứng của triết học.”

Nhận định này chạm đến một đặc điểm căn bản của Phật giáo: giáo lý không chỉ được trình bày để con người tin theo, mà còn được trao truyền như một con đường để quan sát, thực hành và tự mình thể nghiệm.

Phật pháp thường được trình bày qua hai phương diện: giáo pháp và chứng pháp.

Giáo pháp là những lời dạy về con người, thế giới, nguyên nhân của khổ đau và con đường chấm dứt khổ đau. Giáo pháp bao gồm kinh điển, giới luật, luận thư và những hệ thống tư tưởng được các thế hệ luận sư, thiền sư và học giả Phật giáo khai triển.

Chứng pháp là sự chuyển hóa được thành tựu qua tu tập. Đó là quá trình con người trực tiếp quan sát thân tâm, nhận diện tham ái, sân hận và vô minh, từ đó từng bước phát triển giới hạnh, định lực và trí tuệ.

Phật giáo vì thế không dừng lại ở việc xây dựng một bức tranh lý thuyết về vũ trụ. Mục đích sâu xa của Phật giáo là giúp con người nhận diện khổ đau, hiểu rõ nguyên nhân của khổ đau và thực hiện con đường chuyển hóa khổ đau.

Một giáo lý chỉ được ghi nhớ bằng ngôn từ vẫn chưa phải là trí tuệ sống động. Chỉ khi giáo lý ấy đi vào đời sống, làm thay đổi cách con người suy nghĩ, nói năng và hành động, giáo pháp mới thật sự trở thành con đường.

3. Tinh thần biện chứng trong tư tưởng Phật giáo

Trong lịch sử Phật giáo, Bồ-tát Long Thọ được tôn kính như người đặt nền móng cho hệ thống triết học Trung quán. Ngài không xây dựng một bản thể mới để thay thế những bản thể cũ, mà dùng phương pháp biện chứng sắc bén để chỉ ra những mâu thuẫn nảy sinh khi con người tuyệt đối hóa bất kỳ khái niệm nào.

Sinh và diệt, thường và đoạn, một và khác, đến và đi - tất cả đều được Long Thọ khảo sát trong mối quan hệ tương thuộc. Khi bị tách khỏi nhân duyên và bị xem như những thực thể tuyệt đối, các khái niệm ấy liền dẫn đến nghịch lý.

Trong tác phẩm nghiên cứu về Niết-bàn Phật giáo, học giả Fyodor Shcherbatsky từng đánh giá Long Thọ là một trong những triết gia vĩ đại của nhân loại. Ông cũng nhận thấy những điểm tương đồng đáng chú ý giữa phương pháp phủ định của Trung quán với một số khuynh hướng triết học phương Tây, đặc biệt trong tư tưởng của F. H. Bradley và Georg Wilhelm Friedrich Hegel.

Những so sánh ấy không nhất thiết chứng minh rằng triết học phương Tây trực tiếp vay mượn Phật giáo. Tuy nhiên, chúng cho thấy các nền tư tưởng lớn của

nhân loại có thể gặp nhau trong nỗ lực vượt qua lối nhận thức cứng nhắc, phiến diện và tuyệt đối hóa khái niệm.

Phép biện chứng của Hegel nhấn mạnh sự vận động thông qua mâu thuẫn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng tiếp tục phát triển quan điểm về thế giới như một quá trình không ngừng vận động và biến đổi. Trong khi đó, Phật giáo từ rất sớm đã trình bày sâu sắc về vô thường, duyên khởi và sự chuyển biến liên tục của mọi hiện tượng.

Tuy nhiên, không nên vì những điểm tương đồng ấy mà đồng nhất các hệ thống tư tưởng với nhau.

Phép biện chứng trong triết học Mác chủ yếu hướng đến việc nhận thức tự nhiên, lịch sử và những quan hệ xã hội vật chất. Phép quán chiếu của Phật giáo hướng đến việc nhận diện sự hình thành của khổ đau, phá vỡ vô minh và giải phóng con người khỏi sự trói buộc của tham ái, chấp thủ.

Một bên chú trọng cải biến những điều kiện xã hội; bên kia nhấn mạnh sự chuyển hóa tận gốc tâm thức. Trong thực tế, hai chiều hướng ấy không nhất thiết loại trừ nhau. Một xã hội công bằng cần những con người có trách nhiệm, còn sự tu dưỡng nội tâm chân chính cũng không thể tách rời lòng từ bi và sự quan tâm đến đời sống cộng đồng.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

4. Lý tính và truyền thống tranh biện của Phật giáo

Hệ thống tư tưởng Phật giáo không được hình thành từ sự tưởng tượng tùy tiện. Trải qua nhiều thế kỷ, các luận điểm Phật học đã được khảo sát, phản biện và phát triển thông qua một truyền thống tranh luận hết sức nghiêm mật.

Các đại học Phật giáo cổ đại như Nālandā và Vikramaśīla từng là những trung tâm học thuật lớn, nơi tăng sĩ nghiên cứu ngữ pháp, logic học, nhận thức luận, y học và nhiều ngành tri thức khác. Trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng, biện kinh trở thành một phương pháp đào luyện trí tuệ đặc biệt. Người học không chỉ ghi nhớ kinh luận mà phải biết nêu luận đề, đưa ra lý do, nhận diện mâu thuẫn và bảo vệ lập trường bằng suy luận.

Những cuộc tranh biện ấy cho thấy đức tin trong Phật giáo không nhất thiết đối lập với lý tính. Đức tin chân chính không phải là sự nhắm mắt chấp nhận, mà là niềm tin được nuôi dưỡng bằng suy tư, thực hành và trải nghiệm chuyển hóa.

Đức Phật từng khuyến khích con người không nên vội tin một điều chỉ vì điều ấy được truyền tụng lâu đời, được ghi trong kinh sách, được nhiều người tán thành hay do một bậc có uy tín tuyên bố. Điều quan trọng là phải quan sát hậu quả của tư tưởng và hành động: chúng có đưa đến tham lam, sân hận và khổ đau hay đưa đến hiểu biết, từ bi và an lạc?

Đây chính là tinh thần khảo sát mà cả triết học, khoa học và Phật giáo đều có thể cùng chia sẻ.

5. Thực chứng Phật giáo và kiểm chứng khoa học

Giữa thực chứng tu tập và kiểm chứng khoa học có những điểm tương đồng, nhưng cũng tồn tại những khác biệt cần được phân định rõ ràng.

Khoa học hiện đại đòi hỏi những giả thuyết phải được quan sát, đo lường, thử nghiệm và kiểm tra bởi nhiều chủ thể độc lập. Kết quả khoa học cần có khả năng công khai, lặp lại và phản biện.

Thực chứng Phật giáo chủ yếu diễn ra trong kinh nghiệm nội tâm của người tu tập. Người hành thiền quan sát cảm giác, cảm xúc, tư tưởng và những phản ứng vi tế của tâm. Kết quả của quá trình ấy được thể hiện qua sự giảm thiểu tham lam, sân hận, mê lầm; qua khả năng sống tỉnh thức, bình an và từ ái hơn.

Do đó, không nên vội đồng nhất chứng ngộ tôn giáo với một thí nghiệm khoa học. Kinh nghiệm thiền định thuộc bình diện chủ thể và cần được khảo sát bằng những phương pháp phù hợp với đời sống nội tâm. Trong khi đó, khoa học tự nhiên chủ yếu nghiên cứu các hiện tượng có thể quan sát và đo lường từ bên ngoài.

Dẫu vậy, hai con đường vẫn có thể đối thoại.

Khoa học có thể nghiên cứu những ảnh hưởng của thiền tập đối với não bộ, cảm xúc và hành vi. Phật giáo có thể đóng góp những phương pháp quan sát tâm thức được tích lũy qua hàng nghìn năm.

Sự gặp gỡ ấy sẽ trở nên có ý nghĩa khi cả hai bên đều giữ thái độ khiêm nhường, không áp đặt và không biến những giả thuyết còn đang tranh luận thành chân lý tuyệt đối.

Phật giáo không cần khoác lên mình chiếc áo khoa học để chứng minh giá trị. Giá trị của Phật giáo trước hết nằm ở khả năng giúp con người hiểu mình, chuyển hóa khổ đau và phát triển tình thương.

Ngược lại, khoa học cũng không nên bị sử dụng như một công cụ để phủ nhận mọi kinh nghiệm mà hiện tại con người chưa thể giải thích đầy đủ.

6. Cần một thái độ cởi mở nhưng nghiêm cẩn

Trong đời sống hiện đại, người ta thường nhắc đến những hiện tượng như ký ức về đời sống quá khứ, trải nghiệm tâm linh đặc biệt hoặc những trạng thái ý thức khác thường. Một số trường hợp đã được ghi nhận và khảo sát; nhiều trường hợp khác vẫn còn thiếu chứng cứ hoặc gây tranh luận.

Trước những vấn đề như vậy, thái độ phù hợp không phải là vội vàng tin nhận, cũng không phải là lập tức chế giễu và phủ nhận.

Tin mà không khảo sát dễ dẫn đến mê tín. Phủ nhận khi chưa tìm hiểu lại có thể trở thành một hình thức giáo điều khác.

Tinh thần khoa học đích thực là sẵn sàng đặt câu hỏi, thu thập chứng cứ và điều chỉnh nhận thức khi có những dữ kiện mới. Tinh thần Phật giáo chân chính cũng không khuyến khích con người cố chấp vào thành kiến, mà dạy chúng ta quan sát sự vật bằng chính kiến, tỉnh thức và tâm không thiên lệch.

Một người tự nhận là nhà duy vật biện chứng nhưng lại khước từ mọi dữ kiện không phù hợp với quan niệm sẵn có thì chưa thật sự sống với tinh thần biện chứng. Tương tự, một người Phật tử chỉ dựa vào niềm tin mà từ chối lý tính và chứng cứ cũng chưa thể hiện đầy đủ trí tuệ của đạo Phật.

Biện chứng không phải là bảo vệ một hệ thống khái niệm bất biến. Biện chứng là nhận ra rằng thế giới luôn vận động, nhận thức của con người luôn có giới hạn và mọi kết luận đều phải được xem xét trong những điều kiện cụ thể.

7. Từ đối đầu đến đối thoại

Chủ nghĩa **duy vật biện chứng** và Phật giáo ra đời trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau, sử dụng những hệ thống khái niệm khác nhau và hướng đến những mục tiêu không hoàn toàn giống nhau.

Chủ nghĩa Mác tập trung phân tích thế giới vật chất, lịch sử, lao động, quan hệ sản xuất và những cấu trúc xã hội. Phật giáo tập trung khảo sát khổ đau, vô minh, tham ái, sự vận hành của tâm thức và con đường giải thoát.

Giữa hai truyền thống vẫn có những điểm có thể đối thoại: sự phủ nhận cái bất biến, sự nhấn mạnh vào vận động và quan hệ, tinh thần chống giáo điều, sự quan tâm đến đời sống con người và khát vọng xây dựng một thế giới bớt khổ đau.

Nhưng đối thoại không có nghĩa là xóa bỏ mọi khác biệt.

Một cuộc đối thoại chân thành chỉ có thể diễn ra khi mỗi bên được nhìn nhận trong tính toàn vẹn của mình. Không nên biến Phật giáo thành một phiên bản cổ đại của chủ nghĩa duy vật; cũng không nên dùng Phật giáo để phủ nhận toàn bộ thành tựu của khoa học và tư tưởng xã hội hiện đại.

Điều quan trọng không phải là giành phần thắng trong một cuộc tranh luận về danh từ, mà là tìm ra những giá trị có khả năng giúp con người sống sáng suốt, nhân ái và có trách nhiệm hơn.

Kết luận

Phật giáo không thể bị giam giữ trong chiếc khung chật hẹp của nhãn hiệu “*duy tâm chủ quan*”. Giáo lý duyên khởi, vô thường, vô ngã và tính không cho thấy một cách nhìn sâu sắc về thế giới như một mạng lưới tương thuộc, trong đó không có vật chất hay tinh thần nào tồn tại như một bản thể độc lập, bất biến.

Nhưng Phật giáo cũng không cần phải được tuyên bố là hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa duy vật biện chứng hoặc khoa học hiện đại. Mỗi truyền thống có ngôn ngữ, phương pháp và phạm vi nhận thức riêng.

Giá trị cao quý của Phật giáo nằm ở sự kết hợp giữa trí tuệ và từ bi, giữa nhận thức và thực hành, giữa sự soi sáng nội tâm và trách nhiệm đối với cuộc đời.

Bất luận thuộc về một hệ tư tưởng, một tôn giáo hay một truyền thống học thuật nào, con người đều cần học cách lắng nghe, suy xét và đối thoại trong tinh thần tôn trọng sự thật. Những quan điểm thật sự đem lại lợi ích cho mình

và cho người, có khả năng làm giảm khổ đau, nuôi dưỡng phẩm giá và đứng vững trước sự khảo nghiệm nghiêm túc, đều xứng đáng được tìm hiểu bằng một tâm thức công bằng và rộng mở.

Khi vượt qua thành kiến **duy vật** hay duy tâm, hữu thần hay vô thần, Đông phương hay Tây phương, chúng ta có thể nhận ra rằng mục đích cao đẹp nhất của triết học không phải là dựng lên những bức tường khái niệm, mà là mở rộng trí tuệ con người.

Và mục đích sâu xa nhất của Phật pháp cũng không phải để chiến thắng một học thuyết nào, mà để soi sáng vô minh, chuyển hóa khổ đau và đưa con người trở về với tự do, tỉnh thức và tình thương.

Viết dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: www.xuefozhijia.net